TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ SÔNG CẦU** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/ DS-ST
Ngày: 30 – 01 – 2024.
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tấn Thành và ông Nguyễn Ngọc Chẩn.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Bảo Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà: ông Trương Đức Cảnh- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST - DS ngày 21/12/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số: 01/2024/QĐST – DS này 10/01/2024 giữa các đương sự :

* ***Nguyên đơn***: Ngân hàng N;

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng giám đốc; Địa chỉ: B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Vũ Phi P - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - chi nhánh thị xã S, tỉnh Phú Yên (theo Quyết định uỷ quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số: 2665/QĐ – NHNo – PC ngày 01/12/2022 của Ngân hàng N).

Đại diện theo uỷ quyền lại: Ông Phan Ngọc T – Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N - chi nhánh thị xã S (theo giấy uỷ quyền số 272/NHNoSC – GUQ ngày 04/12/2023). Có mặt.

****Bị đơn:*** Bà Phan Thị T1, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Ngọc T trình bày*:

Ngày 13/10/2022, Ngân hàng N - chi nhánh thị xã S, tỉnh Phú Yên (gọi tắt là Ngân hàng) cho bà Phan Thị T1 vay: 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*), theo hợp đồng tín dụng số: 4603 – LAV – 202202942, ký ngày 13/10/2022, lãi suất: 12%/năm, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký đến hết ngày 12/10/2027, mục đích: sửa chữa nhà ở, thời hạn trả gốc: 10.000.000đ/ 3 tháng/lần, kỳ hạn trả lãi: 03 tháng/ lần, khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Ngày 03/02/2023, bà T1 tiếp tục vay Ngân hàng 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) theo hợp đồng tín dụng số: 4606- LAV – 202300281, ký ngày 03/02/2023, lãi suất: 11%/ năm, thời hạn trả nợ gốc cuối cùng: ngày 01/02/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thoả thuận tại Điều 6, Điều 8 của hợp đồng tín dụng và vi phạm thoả thuận tại mục 1 Điều 5 hợp đồng thấu chi.

Tính đến ngày 30/01/2024, tổng nợ gốc bà T1 còn nợ Ngân hàng đối với 02 khoản vay nêu trên là 234.390.648đ (*hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng*) và tiền lãi phát sinh là 17.397.637đ (*Mười bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng)*.

Nay Ngân hàng yêu cầu Toà án buộc bà T1 phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh nêu trên. Ngoài ra, Ngân hàng yêu cầu bà T1 phải tiếp tục trả lãi, lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất mà các bên đã thoả thuận tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng thấu chi tương ứng với tiền gốc chưa thi hành án kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

**Bị đơn bà Phan Thị T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.*

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu tham gia phiên tòa phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đều thực hiện đúng qui định pháp luật; nguyên đơn thực hiện đúng quy định pháp luật, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) xét xử vắng mặt bị đơn. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 4 Luật thương mại 2005; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc: 234.390.648đ (*hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng*) và tiền lãi phát sinh là: 17.397.637đ (*Mười bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng – tính đến ngày 30/01/2024).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, bà T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thấu chi đã ký kết giữa các bên.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về án phí: buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Ngân hàng N khởi kiện bà Phan Thị T1 có nơi cư trú tại thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án dân sự nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Phan Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc còn nợ của hợp đồng thấu chi là 89.204.364đ (*tám mươi chín triệu hai trăm lẻ bốn nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng*), tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu bị đơn trả 54.309.648đ (*năm mươi bốn triệu ba trăm lẻ chín nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng*). HĐXX xét thấy yêu cầu này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Ngân hàng N – chi nhánh thị xã S, tỉnh Phú Yên khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị T1 phải trả tổng số tiền còn nợ của 02 khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 4603 – LAV – 202202942, ngày 13/10/2022 và hợp đồng thấu chi số 4606- LAV – 202300281, ngày 03/02/2023 là 251.788.285đ (*hai trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng*). Trong đó: tiền gốc: 234.390.648đ (*hai trăm*

ba mươi bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 30/01/2024: 17.397.637đ (*mười bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng*).

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] *Đối với hợp đồng tín dụng:*

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: bản sao hợp đồng tín dụng số 4603 – LAV – 202202942 ngày 13/10/2022; phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ (*kèm theo hợp đồng tín dụng số 4603 – LAV – 202202942 ngày 13/10/2022*); phương án sử dụng vốn kiêm báo cáo đề xuất cho vay có thể hiện chữ ký Phan Thị T1 tại mục "đại diện khách hàng" của hợp đồng tín dụng và tại mục "bên vay" của phụ lục hợp đồng nêu trên.

[3.2] *Đối với hợp đồng thấu chi:*

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: hợp đồng thấu chi số 4603LAV202300281 ngày 03/02/2023 có thể hiện chữ ký của người vay tiền là Phan Thị T1.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bà Phan Thị T1 nhưng bà T1 cố tình vắng mặt, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chứng tỏ bà T1 đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

[3.4] Do đó, HĐXX căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đủ cơ sở xác định:

Giữa Ngân hàng và bà Phan Thị T1 có xác lập hợp đồng tín dụng vào ngày 13/10/2022. Theo đó, bà Phan Thị T1 có vay của Ngân hàng và được Ngân hàng giải ngân số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*), thời hạn vay 60 tháng (kể từ ngày ký đến hết ngày 12/10/2027); lãi suất 12%/năm; lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Kỳ hạn trả nợ gốc: trả định kỳ 03 tháng/lần vào ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong quý với mức: 10.000.000đ, tiền lãi trả 03 tháng/ lần. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T1 trả cho Ngân hàng 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) tiền gốc, còn nợ 180.000.000đ (*một trăm tám mươi triệu đồng*).

Vào ngày 03/02/2023, giữa Ngân hàng và bà Phan Thị T1 có xác lập hợp đồng thấu chi. Theo đó, bà T1 có vay và được Ngân hàng giải ngân số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*), lãi suất: 11%/năm, lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay thấu chi trong hạn, thời hạn cấp mức thấu chi từ ngày 03/02/2023 đến ngày 01/02/2024, tiền lãi trả hàng tháng trên nợ thấu chi phát sinh trong tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà T1 trả được 45.609.352đ (*bốn mươi lăm triệu sáu trăm lẻ chín nghìn ba*

trăm năm mươi hai đồng) tiền gốc, còn nợ: 54.390.648đ (*năm mươi bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng).*

Xét bà T1 có vay tiền của Ngân hàng nhưng không trả nợ theo đúng thoả thuận là vi phạm về kỳ hạn trả nợ và nghĩa vụ của khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 5, điểm c khoản 2 Điều 7 của Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng căn cứ thoả thuận tại Điều 6, Điều 8 của Hợp đồng tín dụng để khởi kiện yêu cầu chấm dứt trước thời hạn hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

Tại thời điểm Ngân hàng khởi kiện mặc dù chưa đến thời hạn trả nợ theo thoả thuận của hợp đồng thấu chi nhưng căn cứ giấy báo nợ đến hạn ngày 20/7/2023; giấy báo nợ quá hạn ngày 11/8/2023 và tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng thấu chi có ghi *"xem xét quyết định tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn, khởi kiện trong trường hợp dư nợ của bên B bị chuyển lên nhóm 2 trở lên theo phân loại nợ của bên A và/hoặc theo thông báo của Trung tâm T2 – Ngân hàng N1".* Xét thấy bà T1 có vay Ngân hàng số tiền 200.000.000đ và vi phạm nghĩa vụ trả nợ quá 90 ngày, căn cứ Điều 10 Thông tư 11/2021/TT – NHNN ngày 30/7/2021 "*quy định về phân loại tài sản có, mức trích phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*", bà T1 thuộc trường hợp bị chuyển nợ nhóm 2 trở lên. Ngân hàng căn cứ Điều 5 Hợp đồng thấu chi khởi kiện yêu cầu bà T1 trả nợ trước hạn là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà. Buộc bà Phan Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ của 02 khoản là: 251.788.285đ (*hai trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng*), trong đó: tiền gốc: 234.390.648đ (*hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng*) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 30/01/2024: 17.397.637đ (*mười bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, bà T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thấu chi đã ký kết giữa các bên.

[5] Về án phí: bà Phan Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 4 Luật thương mại 2005; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn bà Phan Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N2 – chi nhánh thị xã S, tỉnh Phú Yên tổng số tiền: 251.788.285đ (*hai trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng*). trong đó: tiền gốc của hợp đồng tín dụng: 180.000.000đ (*một trăm tám mươi triệu đồng*), tiền gốc của hợp đồng thấu chi: 54.390.648đ (*Năm mươi bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng),* tiền lãi phát sinh tính đến ngày 30/01/2024*:* 17.397.637đ (*mười bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng*), trong đó: tiền lãi phát sinh của hợp đồng tín dụng: 16.103.973đ (*mười sáu triệu một trăm lẻ ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng*), tiền lãi phát sinh của hợp đồng thấu chi: 1.293.664đ (*một triệu hai trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, bà T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thấu chi đã ký kết giữa các bên.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí:

Buộc bà Phan Thị T1 phải chịu 12.589.414đ (*Mười hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm mười bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho Ngân hàng N2 – chi nhánh thị xã S, tỉnh Phú Yên số tiền 4.725.000đ *(Bốn triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0008625 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Phú Yên(1)
- VKSND TX. Sông Cầu (2)
- THADS TX. Sông Cầu (1)
- Các đương sự (2)
- Lưu hồ sơ (2);
- Án Văn (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Ngọc Hà